

Bản án số: 446/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30/12/2022.
Về việc: “Ly hôn”.

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Viết Dục.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Công DA;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi.

-Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Tiến -Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 30 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 3168/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 399/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: 44/3/7, khu phố LĐ, phường LBT, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.
Xin vắng mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn TN, sinh năm 1976.

Địa chỉ: B11, tổ B, khu phố LĐ, phường LBT, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.
Xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy T trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông TN tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vợ chồng chung sống đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không tìm được tiếng nói chung, bất đồng về quan điểm sống. Cả hai vợ chồng đã cố gắng khắc phục để duy trì hôn nhân, tuy nhiên đến nay không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích xây dựng cuộc sống hôn nhân không đạt được, nên bà xin được ly hôn với ông TN.

-Về con chung: Giữa bà và ông TN có 03 con chung tên Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 21/4/2007; Nguyễn Thùy Trâm A, sinh ngày 12/8/2009; Nguyễn Hoàng

K, sinh ngày 22/10/2016. Ly hôn bà giao các con cho ông TN nuôi, bà cấp dưỡng nuôi con số tiền 15.000.000 đồng/01 tháng/03 con (mỗi con 5.000.000 đồng/ 01 tháng).

-Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo tự khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn TN trình bày:

-Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Thùy T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, sau đó đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và hiện nay đã sống ly thân. Không còn tình cảm, không thể hàn gắn đoàn tụ nên ông đồng ý ly hôn.

-Về con chung: Giữa ông và bà T có 03 con chung tên Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 21/4/2007; Nguyễn Thùy Trâm A, sinh ngày 12/8/2009; Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 22/10/2016. Ly hôn ông xin nuôi các con, đồng ý việc bà T cấp dưỡng nuôi con số tiền 15.000.000 đồng/01 tháng/03 con (mỗi con 5.000.000 đồng/ 01 tháng).

-Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

-Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tra tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà T khởi kiện trA chấp ly hôn, bị đơn là ông TN có địa chỉ cư trú tại số B11, tổ B, khu phố LĐ, phường LBT, thành phố H, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố Tụng Dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà T và ông TN tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 3, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 169/2004, ngày 29/11/2004. Căn cứ Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì hôn nhân giữa bà T và ông TN xác định là hôn nhân hợp pháp. Tòa án căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành để giải quyết việc bà T xin ly hôn với ông TN.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông TN là có thật, cả hai vợ chồng đều xác định không còn tình cảm với nhau, đều thừa nhận quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm không thể hàn gắn đoàn tụ được, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông TN cũng đồng ý ly hôn. Xét đây là ý kiến tự nguyện của hai bên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông TN đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, cho bà T được ly hôn với ông TN.

[4] Về con chung:

Giữa bà T và ông TN có 03 con chung là các cháu Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 21/4/2007; Nguyễn Thùy Trâm A, sinh ngày 12/8/2009 và Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 22/10/2016. Ly hôn bà T đồng ý giao các con cho ông TN nuôi dưỡng, bà cấp dưỡng nuôi con số tiền 15.000.000 đồng/01 tháng/03 con. Ông TN cũng xin được nuôi các con, đồng ý việc bà T cấp dưỡng 15.000.000 đồng/01 tháng/03 con. Quan tham khảo ý kiến của cháu B và cháu A là các con chung từ đủ 7 tuổi trở lên, các cháu có ý kiến xin được ở với ông TN. Do vậy, cần giao 03 con chung cho ông TN trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà T cấp dưỡng nuôi con số tiền 15.000.000 đồng/ 01 tháng/03 con (mỗi cháu 5.000.000 đồng/ 01 tháng).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Bà T và ông TN xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà T và ông TN xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí cấp dưỡng, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

-Căn cứ Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

-Căn cứ điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thùy T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thùy T được ly hôn với ông Nguyễn Văn TN.

2. Về con chung: Giao 03 cháu Nguyễn Hoàng B, sinh ngày 21/4/2007; Nguyễn Thùy Trâm A, sinh ngày 12/8/2009 và Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 22/10/2016 cho ông TN trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Bà T cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng/03 cháu/01 tháng (mỗi cháu 5.000.000 (năm triệu) đồng /01 tháng) kể từ ngày Quyết định công nhận thuận tình ly hôn có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên cấp dưỡng không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm cấp dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương đương với thời gian chậm cấp dưỡng.

Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà T và ông TN xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà T và ông TN xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí cấp dưỡng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, theo biên lai thu số 0005009, ngày 21/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa; bà T còn phải nộp số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Bà T và ông TN được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP Biên Hòa;
- THADS TP Biên Hòa;
- UBND phường 3, TP Vũng Tàu,
- T. Bà Rịa-Vũng Tàu (Giấy CN số 169/2004);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Viết Dực